



## ĐỀ THI THỬ SỐ 13

### I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. D	4. C	5. A	6. B	7. A	8. B	9. A	10. A
11. A	12. B	13. A	14. C	15. A	16. A	17. A	18. C	19. A	20. B
21. D	22. C	23. C	24. D	25. C	26. A	27. B	28. A	29. B	30. C
31. B	32. C	33. A	34. B	35. B	36. B	37. A	38. A	39. B	40. A

### II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.**

#### Question 1. A

**Giải thích:**

Đáp án đúng là A: e-d-a-c-b. Thứ tự logic của đoạn văn như sau: Câu e mở đầu giới thiệu sự phát triển của điện ảnh Việt Nam trong những thập kỷ gần đây ("Over recent decades, Vietnamese cinema evolved..."). Câu d tiếp theo nói về các chính sách, trường học và đồng sản xuất tạo nên hệ sinh thái hỗ trợ ("New policies, film schools, and co-productions created a supportive ecosystem..."). Câu a đề cập đến sự công nhận quốc tế ("International festivals spotlighted emerging Vietnamese auteurs..."). Câu c nói về mở rộng cơ sở vật chất và nền tảng ("multiplex expansion and streaming platforms..."). Câu b kết luận tổng hợp các thay đổi này ("Together, these shifts positioned national cinema...").

**A. ĐÚNG** - Thứ tự e-d-a-c-b tạo nên luồng logic hoàn chỉnh: giới thiệu tổng quan → chính sách và cơ sở đào tạo → công nhận quốc tế → mở rộng thị trường → kết luận tổng hợp.

**B. SAI** - Thứ tự e-a-d-c-b đặt công nhận quốc tế (a) trước chính sách hỗ trợ (d), điều này không hợp lý vì cần có nền tảng trước khi có thành tựu quốc tế.

**C. SAI** - Thứ tự d-e-a-c-b bắt đầu bằng chi tiết cụ thể (d) thay vì câu mở đầu tổng quan (e), làm mất mạch văn.

**D. SAI** - Thứ tự e-d-c-a-b đặt mở rộng rạp chiếu (c) trước công nhận quốc tế (a), trong khi logic nên là thành tựu nghệ thuật trước, sau đó mới đến mở rộng thương mại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Over recent decades, Vietnamese cinema evolved from niche art-house circles into confident mainstream momentum.	e. Trong những thập kỷ gần đây, điện ảnh Việt Nam đã phát triển từ các nhóm nghệ thuật ngách hẹp thành một động lực chính thống tự tin.
d. New policies, film schools, and co-productions created a supportive ecosystem, catalysing audiences and craft.	d. Các chính sách mới, trường điện ảnh và đồng sản xuất đã tạo ra một hệ sinh thái hỗ trợ, thúc đẩy khán giả và nghề nghiệp.
a. International festivals spotlighted emerging Vietnamese auteurs, with prizes at Busan, Locarno, and regional showcases.	a. Các liên hoan phim quốc tế tôn vinh các đạo diễn Việt Nam mới nổi, với các giải thưởng tại Busan, Locarno và các sự kiện khu vực.
c. Meanwhile, multiplex expansion and streaming platforms broadened access, lifting box-office revenues and encouraging genre	c. Trong khi đó, sự mở rộng của các rạp chiếu phim đa năng và nền tảng phát trực tuyến đã mở rộng khả năng tiếp cận, nâng cao doanh thu phòng vé và

Tiếng Anh	Tiếng Việt
experimentation.	khuyến khích thử nghiệm thể loại.
b. Together, these shifts positioned national cinema for sustained growth, balancing artistic ambition with commercial appeal.	b. Cùng nhau, những thay đổi này đã định vị điện ảnh quốc gia cho sự tăng trưởng bền vững, cân bằng giữa tham vọng nghệ thuật và sức hút thương mại.

**Question 2. A**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là A: a-c-d-b-e. Đây là một email thông báo đổi lịch phỏng vấn. Thứ tự logic: Câu a thông báo lý do cần đổi lịch ("Due to unforeseen circumstances, we need to reschedule..."). Câu c cung cấp thông tin lịch mới ("The rescheduled interview will take place on October 12th..."). Câu d yêu cầu xác nhận ("Please confirm your availability..."). Câu b xin lỗi vì sự bất tiện ("We sincerely apologize..."). Câu e cung cấp thông tin liên hệ nếu có thắc mắc ("For any queries...").

**A. ĐÚNG** - Thứ tự a-c-d-b-e tuân theo cấu trúc email chuyên nghiệp: thông báo vấn đề → thông tin mới → yêu cầu hành động → lời xin lỗi → thông tin hỗ trợ.

**B. SAI** - Thứ tự c-a-d-b-e bắt đầu bằng thông tin lịch mới trước khi giải thích lý do, gây bối rối cho người nhận.

**C. SAI** - Thứ tự a-d-c-b-e đặt yêu cầu xác nhận (d) trước khi cung cấp thông tin lịch mới (c), không hợp lý.

**D. SAI** - Thứ tự d-a-c-b-e bắt đầu bằng yêu cầu xác nhận trước khi thông báo về việc đổi lịch, thiếu logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Due to unforeseen circumstances, we need to reschedule your second interview originally planned for October 8th at 2:00 PM.	a. Do hoàn cảnh không lường trước, chúng tôi cần đổi lịch buổi phỏng vấn thứ hai của bạn vốn được lên kế hoạch vào ngày 8 tháng 10 lúc 2:00 chiều.
c. The rescheduled interview will take place on October 12th at 3:30 PM at the same location with identical panel members.	c. Buổi phỏng vấn đổi lịch sẽ diễn ra vào ngày 12 tháng 10 lúc 3:30 chiều tại cùng địa điểm với cùng các thành viên hội đồng.
d. Please confirm your availability for the new time slot by responding to this email before October 5th at your earliest convenience.	d. Vui lòng xác nhận khả năng tham dự của bạn cho khung giờ mới bằng cách trả lời email này trước ngày 5 tháng 10 vào thời điểm thuận tiện sớm nhất của bạn.
b. We sincerely apologize for any inconvenience this may cause and genuinely appreciate your understanding and flexibility throughout this process.	b. Chúng tôi chân thành xin lỗi vì bất kỳ sự bất tiện nào điều này có thể gây ra và thực sự đánh giá cao sự thông cảm và linh hoạt của bạn trong suốt quá trình này.
e. For any queries or if alternative arrangements are needed, contact our recruitment coordinator at recruitment@techvision.com or call 0345678901.	e. Đối với bất kỳ thắc mắc nào hoặc nếu cần sắp xếp thay thế, hãy liên hệ với điều phối viên tuyển dụng của chúng tôi tại recruitment@techvision.com hoặc gọi 0345678901.

**Question 3. D**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là D: c-a-b. Đây là một cuộc hội thoại giữa Amy và Mr. Harris. Thứ tự logic: Câu c là lời yêu cầu của Amy ("Amy: Mr. Harris, could you please take a look at my project proposal..."). Câu a là câu trả lời đồng ý của Mr. Harris ("Mr. Harris: Of course! I'll review it tonight..."). Câu b là lời cảm ơn của Amy ("Amy: Thank you so much, sir...").

**A. SAI** - Thứ tự a-c-b bắt đầu bằng câu trả lời của Mr. Harris trước khi Amy hỏi, không hợp lý.

**B. SAI** - Thứ tự c-b-a có Amy cảm ơn trước khi Mr. Harris trả lời, thiếu logic.

**C. SAI** - Thứ tự b-c-a bắt đầu bằng lời cảm ơn trước cả câu hỏi, hoàn toàn sai trình tự.

**D. ĐÚNG** - Thứ tự c-a-b tuân theo luồng hội thoại tự nhiên: yêu cầu → phản hồi → cảm ơn.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Amy: Mr. Harris, could you please take a look at my project proposal when you have time?	c. Amy: Thưa ông Harris, ông có thể xem đề xuất dự án của em khi ông có thời gian được không ạ?
a. Mr. Harris: Of course! I'll review it tonight and give you detailed comments tomorrow morning.	a. Ông Harris: Tất nhiên rồi! Tôi sẽ xem xét nó tối nay và đưa cho em những nhận xét chi tiết vào sáng mai.
b. Amy: Thank you so much, sir. I really value your input and expertise.	b. Amy: Em cảm ơn ông rất nhiều ạ. Em thực sự trân trọng ý kiến và chuyên môn của ông.

**Question 4. C**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là C: e-b-a-c-d. Đây là cuộc hội thoại giữa Lily và Benjamin về phương tiện giao thông. Thứ tự logic: Câu e là câu hỏi mở đầu của Lily ("Do you usually use public transport or drive..."). Câu b là câu trả lời của Benjamin ("I often take buses..."). Câu a là nhận xét của Lily về nhược điểm của ô tô ("True, but driving adds to traffic..."). Câu c là sự đồng ý của Benjamin về lợi ích của giao thông công cộng ("Exactly, public transport fosters awareness..."). Câu d là kết luận của Lily ("I guess both options serve different needs...").

**A. SAI** - Thứ tự a-b-c-d-e bắt đầu bằng câu a (nhận xét) trước cả câu hỏi, không hợp lý.

**B. SAI** - Thứ tự a-c-b-d-e cũng bắt đầu bằng câu a, thiếu câu mở đầu.

**C. ĐÚNG** - Thứ tự e-b-a-c-d tạo nên luồng hội thoại tự nhiên: hỏi → trả lời → phản biện → đồng ý → kết luận.

**D. SAI** - Thứ tự a-b-c-e-d đặt câu kết luận (d) sau câu hỏi (e), mất logic thời gian.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Lily: Do you usually use public transport or drive your own vehicle?	e. Lily: Bạn thường sử dụng phương tiện giao thông công cộng hay lái xe riêng?
b. Benjamin: I often take buses; they're cheaper, but cars give more freedom.	b. Benjamin: Tôi thường đi xe buýt; chúng rẻ hơn, nhưng ô tô cho nhiều tự do hơn.
a. Lily: True, but driving adds to traffic and environmental problems.	a. Lily: Đúng vậy, nhưng lái xe làm tăng vấn đề giao thông và môi trường.
c. Benjamin: Exactly, public transport fosters awareness of sustainability and community.	c. Benjamin: Chính xác, giao thông công cộng thúc đẩy nhận thức về tính bền vững và cộng đồng.
d. Lily: I guess both options serve different needs and situations.	d. Lily: Tôi đoán cả hai lựa chọn đều phục vụ các nhu cầu và tình huống khác nhau.

**Question 5. A**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là A: a-b-c-e-d. Đây là câu chuyện kể về một trải nghiệm học hỏi từ thất bại. Thứ tự logic: Câu a mở đầu bối cảnh ("During my first month..."). Câu b giải thích động cơ ("I wanted to shoot for the stars..."). Câu c nói về kết quả thất bại ("In reality, I misunderstood..."). Câu e nói về hành động khắc phục ("Instead of being discouraged, I requested a meeting..."). Câu d là bài học rút ra ("That failure was actually a blessing in disguise...").

**A. ĐÚNG** - Thứ tự a-b-c-e-d tuân theo cấu trúc kể chuyện tự nhiên: bối cảnh → động cơ → thất bại → hành động → bài học.

**B. SAI** - Thứ tự a-c-b-e-d đặt thất bại (c) trước động cơ (b), làm mất mạch kể chuyện.

**C. SAI** - Thứ tự d-a-b-c-e bắt đầu bằng bài học (d) trước khi kể câu chuyện, không hợp lý.

**D. SAI** - Thứ tự a-b-c-d-e đặt bài học (d) trước hành động khắc phục (e), thiếu logic thời gian.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. During my first month at the company, I volunteered to handle a complex data analysis	a. Trong tháng đầu tiên làm việc tại công ty, tôi tự nguyện xử lý một dự án phân tích dữ liệu

Tiếng Anh	Tiếng Việt
project alone.	phức tạp một mình.
b. I wanted to shoot for the stars and demonstrate my capabilities without asking for any guidance whatsoever.	b. Tôi muốn vươn tới những điều cao nhất và chứng tỏ năng lực của mình mà không hỏi bất kỳ sự hướng dẫn nào.
c. In reality, I misunderstood the requirements completely and delivered a report that was virtually useless to the team.	c. Trên thực tế, tôi đã hiểu hoàn toàn sai yêu cầu và đưa ra một báo cáo gần như vô dụng đối với nhóm.
e. Instead of being discouraged, I requested a meeting with my supervisor to understand where I went wrong.	e. Thay vì nản lòng, tôi đã yêu cầu gặp người giám sát của mình để hiểu tôi đã sai ở đâu.
d. That failure was actually a blessing in disguise because it taught me the importance of clarifying expectations upfront.	d. Thất bại đó thực ra là một điều may mắn nguy trang bởi vì nó dạy tôi tầm quan trọng của việc làm rõ kỳ vọng ngay từ đầu.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 6 to 12.**

**Question 6. B**

- A. whereby /weə'baɪ/ (liên từ): theo đó
- B. as /æz/ (liên từ): khi, trong khi
- C. though /ðəʊ/ (liên từ): mặc dù
- D. since /sɪns/ (liên từ): vì, bởi vì

**Giải thích:**

Câu trước nói "App ecosystems create new jobs and industries overnight" (Các hệ sinh thái ứng dụng tạo ra công việc và ngành công nghiệp mới qua đêm). Chỗ trống cần một liên từ để giải thích cách thức điều này xảy ra thông qua việc tích hợp nhiều dịch vụ vào giao diện thống nhất.

**A. SAI** - "Whereby" thường dùng để chỉ phương thức hoặc quy trình chính thức, nhưng trong ngữ cảnh này, câu sau không phải là mô tả phương thức của việc tạo công việc mà là một ví dụ bổ sung về cách nền tảng hoạt động.

**B. ĐÚNG** - "As" ở đây có nghĩa là "khi/trong khi", giới thiệu một thông tin bổ sung song song về cách các nền tảng tích hợp dịch vụ, làm cho việc tạo công việc dễ dàng hơn.

**C. SAI** - "Though" tạo ra mối quan hệ đối lập, trong khi câu sau không phản đối ý trước mà bổ sung thêm.

**D. SAI** - "Since" chỉ nguyên nhân, nhưng câu sau không phải nguyên nhân của việc tạo công việc mà là một khía cạnh khác của nền tảng.

**Question 7. A**

- A. so /səʊ/ (liên từ): vì vậy, do đó
- B. whereas /weə'ræz/ (liên từ): trong khi đó, trái lại
- C. although /ɔ:l'ðəʊ/ (liên từ): mặc dù
- D. yet /jet/ (liên từ): tuy nhiên, nhưng

**Giải thích:**

Câu trước nói về việc các ứng dụng thanh toán di động, giao hàng và hỗ trợ khách hàng từ xa đã thay đổi thương mại địa phương. Chỗ trống cần một liên từ chỉ kết quả của những thay đổi này.

**A. ĐÚNG** - "So" chỉ kết quả logic: do có các công cụ số, các thương nhân địa phương có thể mở rộng hoạt động ra ngoài khu vực lân cận.

**B. SAI** - "Whereas" tạo sự đối lập, nhưng câu sau không đối lập với ý trước mà là kết quả của nó.

**C. SAI** - "Although" chỉ sự nhượng bộ, không phù hợp vì câu sau là kết quả tích cực, không phải điều trái ngược.

**D. SAI** - "Yet" chỉ sự tương phản, nhưng ở đây không có sự tương phản giữa hai ý.

**Question 8. B**

**A.** although /ɔ:l'ðəʊ/ (liên từ): mặc dù

**B.** yet /jet/ (liên từ): tuy nhiên, nhưng

**C.** citizens universally accepted application tracking because perceived benefits consistently outweighed privacy risks across all communities and contexts (công dân chấp nhận theo dõi ứng dụng vì lợi ích được nhận thức luôn vượt trội hơn rủi ro quyền riêng tư trong tất cả cộng đồng và bối cảnh)

**D.** since /sɪns/ (liên từ): vì, bởi vì

**Giải thích:**

Câu trước nói về mối lo ngại về quyền riêng tư do theo dõi và thu thập dữ liệu rộng rãi. Chỗ trống cần một liên từ để giải thích tình trạng hiện tại của những mối lo ngại này.

**A. SAI** - "Although" thường theo sau bởi một mệnh đề chỉ điều trái ngược, nhưng ở đây cần một ý chỉ ra rằng những lo ngại này đôi khi bị bỏ qua.

**B. ĐÚNG** - "Yet" chỉ sự tương phản: mặc dù có lo ngại về quyền riêng tư, nhưng những lo ngại này đôi khi bị bỏ qua khi các công ty ưu tiên triển khai tính năng nhanh.

**C. SAI** - Câu này khẳng định rằng công dân chấp nhận hoàn toàn việc theo dõi, điều này không đúng với thực tế và tạo ra ý nghĩa ngược lại với mạch văn về lo ngại quyền riêng tư.

**D. SAI** - "Since" chỉ nguyên nhân, nhưng câu sau không phải nguyên nhân của lo ngại quyền riêng tư mà là cách các công ty phản ứng với nó.

**Question 9. A**

**A.** as /æz/ (liên từ): vì, bởi vì, khi

**B.** yet /jet/ (liên từ): tuy nhiên, nhưng

**C.** which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà

**D.** that /ðæt/ (liên từ/đại từ): rằng, mà

**Giải thích:**

Câu trước nói "Developers also learn how design choices affect behavior and inclusion" (Các nhà phát triển cũng học được cách các lựa chọn thiết kế ảnh hưởng đến hành vi và sự hòa nhập). Chỗ trống cần giải thích tại sao việc học này quan trọng.

**A. ĐÚNG** - "As" ở đây có nghĩa là "vì/bởi vì", giải thích rằng các quyết định thiết kế ban đầu thường bị vội vàng, tạo ra các cài đặt mặc định gây nhầm lẫn, do đó việc học từ những sai lầm này là quan trọng.

**B. SAI** - "Yet" tạo sự tương phản, không phù hợp vì câu sau giải thích lý do, không phải điều trái ngược.

**C. SAI** - "Which" làm mệnh đề quan hệ, nhưng câu sau không liên hệ trực tiếp về việc học mà về vấn đề với thiết kế.

**D. SAI** - "That" không tạo ra nghĩa hợp lý trong ngữ cảnh này; câu sau cần một liên từ chỉ nguyên nhân.

**Question 10. A**

**A.** Ultimately, whether smartphones prove liberating depends on coordinated policy, inclusive design practices, and meaningful education about risks and rights (Cuối cùng, liệu điện thoại thông minh có chứng tỏ được sự giải phóng hay không phụ thuộc vào chính sách phối hợp, thực hành thiết kế hòa nhập và giáo dục có ý nghĩa về rủi ro và quyền lợi)

**B.** While some technology enthusiasts celebrate every new capability, others worry that constant updates fragment ecosystems and necessitate perpetual relearning (Trong khi một số người đam mê công nghệ ăn mừng mọi khả năng mới, những người khác lo lắng rằng các bản cập nhật liên tục phân mảnh hệ sinh thái và đòi hỏi học lại liên tục)

C. Despite criticism, some argue that smartphones primarily benefit urban elites while rural communities experience minimal tangible changes in opportunity (Bất chấp chỉ trích, một số người cho rằng điện thoại thông minh chủ yếu mang lại lợi ích cho giới tinh hoa đô thị trong khi cộng đồng nông thôn trải qua những thay đổi cơ hội hữu hình tối thiểu)

D. Therefore, simply distributing devices to populations automatically resolves deeper structural challenges like poverty, infrastructure gaps, and educational disparities (Do đó, việc đơn giản phân phối thiết bị cho dân số tự động giải quyết những thách thức cấu trúc sâu hơn như nghèo đói, khoảng cách cơ sở hạ tầng và chênh lệch giáo dục)

**Giải thích:**

Đoạn văn trước đó nói về việc các bài học về thiết kế có thể lan rộng và điện thoại thông minh có thể hỗ trợ cả đổi mới và bảo vệ công dân. Câu cuối cần tổng kết toàn bộ đoạn văn về tác động của điện thoại thông minh.

**A. ĐÚNG** - Câu này kết luận hợp lý rằng lợi ích của điện thoại thông minh phụ thuộc vào chính sách, thiết kế và giáo dục, phù hợp với các điểm đã nêu trong đoạn văn về nhu cầu khung đồng ý, thực hành thiết kế và sự tham gia của các bên liên quan.

**B. SAI** - Câu này đưa ra một quan điểm mới về việc cập nhật công nghệ và phân mảnh hệ sinh thái, không liên quan trực tiếp đến các chủ đề chính của đoạn văn về chính sách, quyền riêng tư và thiết kế.

**C. SAI** - Câu này tập trung vào bất bình đẳng đô thị-nông thôn, một khía cạnh không được thảo luận trong đoạn văn.

**D. SAI** - Câu này đưa ra một kết luận sai lầm rằng phân phối thiết bị tự động giải quyết vấn đề, trái ngược với luận điểm của đoạn văn rằng cần có nỗ lực phối hợp và có chủ ý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Smartphones have reshaped how people work, socialize, and access services around the world. Pocket-sized computers put photography, maps, and entire libraries within reach of billions. App ecosystems create new jobs and industries overnight, (6) as platforms integrate multiple services into unified interfaces, making previously separate functionalities feel seamless and immediately accessible. Affordable hardware and expanding networks let small businesses reach customers they could never contact before. Mobile payments, delivery apps, and remote customer support have changed local commerce, (7) so local merchants who adopt digital tools can scale operations beyond immediate neighborhoods and reach national or international markets rapidly.	Điện thoại thông minh đã định hình lại cách mọi người làm việc, giao lưu và tiếp cận dịch vụ trên khắp thế giới. Những chiếc máy tính bỏ túi đưa nhiếp ảnh, bản đồ và toàn bộ thư viện trong tầm với của hàng tỷ người. Các hệ sinh thái ứng dụng tạo ra công việc và ngành công nghiệp mới qua đêm, (6) khi các nền tảng tích hợp nhiều dịch vụ vào giao diện thống nhất, làm cho các chức năng trước đây riêng biệt trở nên liền mạch và có thể truy cập ngay lập tức. Phần cứng giá cả phải chăng và mạng lưới mở rộng cho phép các doanh nghiệp nhỏ tiếp cận khách hàng mà họ không bao giờ có thể liên lạc trước đây. Thanh toán di động, ứng dụng giao hàng và hỗ trợ khách hàng từ xa đã thay đổi thương mại địa phương, (7) vì vậy các thương nhân địa phương áp dụng công cụ số có thể mở rộng hoạt động ra ngoài khu vực lân cận ngay lập tức và tiếp cận thị trường quốc gia hoặc quốc tế một cách nhanh chóng.
Governments and regulators struggle to keep up as new business models disrupt established rules. Privacy concerns follow widespread tracking and data collection by apps, (8) yet these concerns are sometimes neglected when companies prioritize rapid feature deployment over comprehensive testing with diverse user	Chính phủ và cơ quan quản lý đấu tranh để theo kịp khi các mô hình kinh doanh mới phá vỡ các quy tắc đã thiết lập. Mối lo ngại về quyền riêng tư theo sau việc theo dõi rộng rãi và thu thập dữ liệu bởi các ứng dụng, (8) tuy nhiên những lo ngại này đôi khi bị bỏ qua khi các công ty ưu tiên triển khai tính năng nhanh hơn kiểm tra toàn diện với các nhóm người dùng đa

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>groups. Tech firms, municipal authorities, and advocacy groups are experimenting with clearer consent frameworks and better default settings. Developers also learn how design choices affect behavior and inclusion, (9) as numerous early design decisions were rushed, producing confusing default settings requiring manual adjustments by users or subsequent policy corrections. If those lessons spread, smartphones can support both innovation and civic protections. (10) Ultimately, whether smartphones prove liberating depends on coordinated policy, inclusive design practices, and meaningful education about risks and rights.</p>	<p>dạng. Các công ty công nghệ, chính quyền thành phố và các nhóm vận động đang thử nghiệm với các khung đồng ý rõ ràng hơn và cài đặt mặc định tốt hơn. Các nhà phát triển cũng học được cách các lựa chọn thiết kế ảnh hưởng đến hành vi và sự hòa nhập, (9) vì nhiều quyết định thiết kế ban đầu bị vội vàng, tạo ra các cài đặt mặc định gây nhầm lẫn đòi hỏi điều chỉnh thủ công bởi người dùng hoặc sửa chữa chính sách sau đó. Nếu những bài học đó lan rộng, điện thoại thông minh có thể hỗ trợ cả đổi mới và bảo vệ công dân. (10) Cuối cùng, liệu điện thoại thông minh có chứng tỏ được sự giải phóng hay không phụ thuộc vào chính sách phối hợp, thực hành thiết kế hòa nhập và giáo dục có ý nghĩa về rủi ro và quyền lợi.</p>

**Read the following message and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 11 to 16.**

**Question 11. A**

- A. take pleasure in /teɪk 'pleʒə m/ (cụm động từ): có niềm vui trong
- B. derive satisfaction from /dɪ'reɪv ,sætɪs'fækʃn frɒm/ (cụm động từ): đạt được sự thỏa mãn từ
- C. find delight in /faɪnd dɪ'laɪt m/ (cụm động từ): tìm thấy niềm vui trong
- D. gain enjoyment from /geɪn m'dʒɔɪmənt frɒm/ (cụm động từ): đạt được sự thích thú từ

**Giải thích:**

Câu văn là "the Thornbury Village Council would like to \_\_\_ extending our warmest greetings". Cấu trúc cần một cụm động từ theo sau "would like to" và đi với động từ dạng -ing "extending".

- A. **ĐÚNG** - "Take pleasure in" là cụm động từ thường gặp, đi với danh động từ (gerund), phù hợp với cấu trúc "would like to take pleasure in extending" (mong muốn có niềm vui trong việc gửi lời chào).
- B. **SAI** - "Derive satisfaction from" ngữ pháp đúng nhưng quá trang trọng và ít tự nhiên trong ngữ cảnh lời chào mừng này.
- C. **SAI** - "Find delight in" ít được dùng trong văn bản chính thức và nghe kém tự nhiên hơn "take pleasure in".
- D. **SAI** - "Gain enjoyment from" cũng ngữ pháp đúng nhưng không phổ biến trong thư ngỏ chính thức như "take pleasure in".

**Question 12. B**

- A. tally /'tæli/ (danh từ): số lượng đếm, phiếu kiểm phiếu
- B. catalogue /'kætəlɒg/ (danh từ): danh mục, danh sách chi tiết
- C. inventory /'ɪnvəntri/ (danh từ): hàng tồn kho, kiểm kê
- D. register /'redʒɪstə(r)/ (danh từ): sổ đăng ký, danh sách

**Giải thích:**

Câu văn là "an impressive \_\_\_ of community achievements". Cần một danh từ chỉ một tập hợp các thành tựu.

- A. **SAI** - "Tally" chủ yếu chỉ một con số hoặc kết quả đếm, không dùng để mô tả một tập hợp đa dạng các thành tựu.
- B. **ĐÚNG** - "Catalogue" nghĩa là một danh sách chi tiết, phù hợp để mô tả một loạt các thành tựu cộng đồng đa dạng.

**C. SAI** - "Inventory" thường dùng cho hàng hóa hoặc tài sản vật chất, không phù hợp với "achievements" (thành tựu trừu tượng).

**D. SAI** - "Register" thường chỉ sổ sách chính thức đăng ký tên, không dùng để mô tả tập hợp thành tựu.

**Question 13. A**

**A.** hence /hens/ (trạng từ): vì vậy, do đó

**B.** thus /ðʌs/ (trạng từ): do đó, như vậy

**C.** thereby /ˌðeəˈbaɪ/ (trạng từ): nhờ đó, bằng cách đó

**D.** accordingly /əˈkɔːdɪŋli/ (trạng từ): theo đó, cho phù hợp

**Giải thích:**

Câu trước nói "The holiday season brings people together" (Mùa lễ hội mang mọi người lại gần nhau). Chỗ trống cần một từ nối chỉ kết quả logic rằng họ tổ chức các sự kiện.

**A. ĐÚNG** - "Hence" là từ nối phổ biến chỉ kết quả, phù hợp với ngữ cảnh: vì mùa lễ hội mang mọi người lại gần nhau, do đó chúng tôi tổ chức các sự kiện.

**B. ĐÚNG** (nhưng A phổ biến hơn) - "Thus" cũng chỉ kết quả và ngữ pháp đúng.

**C. SAI** - "Thereby" chỉ phương tiện hoặc kết quả gián tiếp, không phù hợp với cấu trúc câu này.

**D. SAI** - "Accordingly" thường dùng để chỉ hành động phù hợp với điều đã nói trước, ít tự nhiên trong ngữ cảnh này.

**Question 14. C**

**A.** handcrafted exquisite unique (thủ công tinh xảo độc đáo)

**B.** unique exquisite handcrafted (độc đáo tinh xảo thủ công)

**C.** exquisite unique handcrafted (tinh xảo độc đáo thủ công)

**D.** unique handcrafted exquisite (độc đáo thủ công tinh xảo)

**Giải thích:**

Trong tiếng Anh, thứ tự tính từ trước danh từ thường tuân theo quy tắc: opinion (ý kiến) → size (kích thước) → age (tuổi tác) → shape (hình dạng) → color (màu sắc) → origin (nguồn gốc) → material (chất liệu) → purpose (mục đích). Ở đây: "exquisite" (opinion - tinh xảo), "unique" (opinion - độc đáo), "handcrafted" (origin/method - làm thủ công).

**A. SAI** - "Handcrafted" (phương pháp) không nên đứng đầu, các tính từ ý kiến nên đứng trước.

**B. SAI** - "Unique" và "exquisite" đều là tính từ chỉ ý kiến, nhưng "exquisite" thường đứng trước "unique".

**C. ĐÚNG** - Thứ tự "exquisite unique handcrafted" tuân theo quy tắc: opinion (exquisite) → opinion (unique) → origin/method (handcrafted).

**D. SAI** - "Unique" không nên đứng đầu khi có "exquisite"; "handcrafted" không nên ở giữa.

**Question 15. A**

**A.** on /ɒn/ (giới từ): trên, vào

**B.** at /æt/ (giới từ): tại, ở

**C.** in /ɪn/ (giới từ): trong, ở

**D.** by /baɪ/ (giới từ): bởi, bằng

**Giải thích:**

Câu văn là "As we stand \_\_\_ the threshold of a new year". Đây là một thành ngữ cố định trong tiếng Anh.

**A. ĐÚNG** - "On the threshold of" là thành ngữ cố định nghĩa là "trên ngưỡng cửa của", "ở bước ngoặt của".

**B. SAI** - "At the threshold" không phải là thành ngữ chuẩn trong tiếng Anh.

**C. SAI** - "In the threshold" sai ngữ pháp và không phải thành ngữ.

**D. SAI** - "By the threshold" sai nghĩa, không phải thành ngữ chuẩn.

**Question 16. A**

- A. acknowledge /ə'kɒnlɪdʒ/ (động từ): thừa nhận, công nhận
- B. recognize /'rekəgnaɪz/ (động từ): nhận ra, công nhận
- C. appreciate /ə'pri:ʃieɪt/ (động từ): đánh giá cao, cảm kích
- D. credit /'kredit/ (động từ): ghi công, tín nhiệm

**Giải thích:**

Câu văn là "We want to particularly \_\_\_ the dedication of our volunteers". Cần một động từ phù hợp với việc công khai ghi nhận sự cống hiến.

**A. ĐÚNG** - "Acknowledge" nghĩa là chính thức thừa nhận và ghi nhận, phù hợp nhất trong ngữ cảnh công khai đánh giá cao sự cống hiến.

**B. SAI** - "Recognize" cũng có nghĩa tương tự nhưng "acknowledge" trang trọng và phù hợp hơn trong văn bản chính thức.

**C. SAI** - "Appreciate" nghĩa là đánh giá cao nhưng mang tính cá nhân hơn, ít trang trọng hơn "acknowledge".

**D. SAI** - "Credit" thường dùng trong cấu trúc "credit someone with something", không tự nhiên với "the dedication".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
As we approach the festive season, the Thornbury Village Council would like to (11) take pleasure in extending our warmest greetings and sincere appreciation to each and every member of our wonderful community.	Khi chúng tôi đến gần mùa lễ hội, Hội đồng Làng Thornbury mong muốn có (11) niềm vui trong việc gửi lời chào ấm áp nhất và lòng biết ơn chân thành tới từng thành viên của cộng đồng tuyệt vời của chúng tôi.
This past year has been remarkable in countless ways. Together, we have witnessed an impressive (12) catalogue of community achievements, from the successful renovation of our village hall to the establishment of our weekly farmers' market. These accomplishments would not have been possible without your continued support and active participation.	Năm vừa qua đã đáng chú ý theo vô số cách. Cùng nhau, chúng ta đã chứng kiến một (12) danh mục ấn tượng các thành tựu cộng đồng, từ việc cải tạo thành công hội trường làng của chúng ta đến việc thành lập chợ nông sản hàng tuần. Những thành tựu này sẽ không thể có được nếu không có sự hỗ trợ liên tục và sự tham gia tích cực của các bạn.
The holiday season brings people together, (13) hence we are organizing several special events to celebrate this joyous time. Our annual Christmas market will take place on December 18th, featuring (14) exquisite unique handcrafted crafts created by local artisans, delicious seasonal treats, and live musical performances throughout the day.	Mùa lễ hội mang mọi người lại gần nhau, (13) vì vậy chúng tôi đang tổ chức một số sự kiện đặc biệt để ăn mừng thời gian vui vẻ này. Chợ Giáng sinh hàng năm của chúng tôi sẽ diễn ra vào ngày 18 tháng 12, với (14) đồ thủ công tinh xảo độc đáo làm thủ công được tạo ra bởi các nghệ nhân địa phương, các món ăn ngon theo mùa và các buổi biểu diễn âm nhạc trực tiếp suốt cả ngày.
As we stand (15) on the threshold of a new year, we remain committed to fostering a strong, vibrant community where everyone feels valued and connected. We have exciting plans for 2026, including infrastructure improvements, youth programmes, and environmental initiatives that will enhance the quality of life for all residents.	Khi chúng ta đứng (15) trên ngưỡng cửa của một năm mới, chúng tôi vẫn cam kết nuôi dưỡng một cộng đồng mạnh mẽ, sôi động nơi mọi người cảm thấy được trân trọng và kết nối. Chúng tôi có những kế hoạch thú vị cho năm 2026, bao gồm cải thiện cơ sở hạ tầng, các chương trình thanh niên và các sáng kiến môi trường sẽ nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả cư dân.
We want to particularly (16) acknowledge the dedication of our volunteers, local businesses, and community organizations who work tirelessly to	Chúng tôi muốn đặc biệt (16) ghi nhận sự cống hiến của các tình nguyện viên, doanh nghiệp địa phương và các tổ chức cộng đồng làm việc không

Tiếng Anh	Tiếng Việt
make Thornbury such a special place to live. Your contributions, both large and small, create the fabric of our community spirit.	một môi để làm cho Thornbury trở thành một nơi đặc biệt để sống. Những đóng góp của bạn, cả lớn và nhỏ, tạo nên cơ sở của tinh thần cộng đồng chúng ta.

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 17 to 24.**

**Question 17. A**

The word mitigate in paragraph 1 can be best replaced by \_\_\_?

mitigate /'mɪtɪgeɪt/ (động từ): giảm nhẹ, làm dịu bớt

- A. reduce /rɪ'dju:s/ (động từ): giảm, thu nhỏ
- B. intensify /ɪn'tensɪfaɪ/ (động từ): tăng cường, làm dữ dội hơn
- C. complicate /'kɒmplɪkeɪt/ (động từ): làm phức tạp
- D. conceal /kən'si:l/ (động từ): che giấu, giấu kín

Giải

thích:

Trong đoạn văn, "mitigate particulate pollution" nghĩa là làm giảm bớt ô nhiễm hạt bụi. Từ "mitigate" có nghĩa là làm giảm nhẹ mức độ nghiêm trọng của điều gì đó.

- A. **ĐÚNG** - "Reduce" (giảm) là từ đồng nghĩa gần nhất với "mitigate" trong ngữ cảnh này, đều chỉ việc làm giảm bớt mức độ của ô nhiễm.
- B. **SAI** - "Intensify" (tăng cường) là từ trái nghĩa với "mitigate".
- C. **SAI** - "Complicate" (làm phức tạp) không liên quan đến nghĩa của "mitigate".
- D. **SAI** - "Conceal" (che giấu) có nghĩa là giấu kín, không phải làm giảm bớt.

**Question 18. C**

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 2?)

- A. Rewilding prioritises ornamental exotics to attract tourists year-round. (Tái hoang dã ưu tiên các loài ngoại lai trang trí để thu hút khách du lịch quanh năm.)
- B. Rewilding requires constant trimming to maintain ecological stability. (Tái hoang dã yêu cầu cắt tỉa liên tục để duy trì sự ổn định sinh thái.)
- C. Installing log piles and shallow ponds creates shelter for insects and amphibians. (Lắp đặt đống gỗ và ao nông tạo ra nơi trú ẩn cho côn trùng và động vật lưỡng cư.)
- D. Rewilding focuses chiefly on reintroducing large mammals into dense districts. (Tái hoang dã chủ yếu tập trung vào việc tái giới thiệu các loài động vật có vú lớn vào các khu vực đông đúc.)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nói về cách tái hoang dã khác với cảnh quan được chăm sóc cẩn thận bằng cách ưu tiên các loài bản địa và sự kiềm chế kiên nhẫn. Đoạn văn đề cập: "Meadow plantings, wetland rehabilitation, and microhabitats – log piles, stone clusters, shallow ponds – invite amphibians and beneficial insects to recolonise."

- A. **SAI** - Đoạn văn nói rằng tái hoang dã ưu tiên "native species" (các loài bản địa), không phải "ornamental exotics" (loài ngoại lai trang trí).
- B. **SAI** - Đoạn văn nói rằng "If municipalities eschew constant trimming" (Nếu chính quyền tránh cắt tỉa liên tục), cho thấy tái hoang dã **KHÔNG** yêu cầu cắt tỉa liên tục.
- C. **ĐÚNG** - Đoạn văn rõ ràng nói rằng "log piles, stone clusters, shallow ponds – invite amphibians and beneficial insects to recolonise" (đống gỗ, cụm đá, ao nông – mời gọi động vật lưỡng cư và côn trùng có lợi tái định cư).

**D. SAI** - Đoạn văn không đề cập đến việc tái giới thiệu động vật có vú lớn, mà tập trung vào côn trùng, động vật lưỡng cư, chim và thụ phấn.

**Question 19. A**

The word sporadic in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_. (Từ sporadic trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với \_\_\_\_\_.)

sporadic /spə'ɹædɪk/ (tính từ): rải rác, không thường xuyên, lẻ tẻ

**A. consistent** /kən'sɪstənt/ (tính từ): nhất quán, kiên định, thường xuyên

**B. erratic** /ɪ'rætɪk/ (tính từ): thất thường, bất thường

**C. occasional** /ə'keɪʒənl/ (tính từ): thỉnh thoảng, không thường xuyên

**D. fitful** /'fɪtfl/ (tính từ): thất thường, ngắt quãng

**Giải thích:**

Câu trong đoạn văn: "Such engagement is not sporadic when municipal officers provide seed kits, signage, and clear guidance." Từ "sporadic" có nghĩa là rải rác, không thường xuyên. Câu này nói rằng sự tham gia KHÔNG rải rác khi có hỗ trợ từ chính quyền, ngụ ý rằng nó trở nên thường xuyên.

**A. ĐÚNG** - "Consistent" (nhất quán, thường xuyên) là từ trái nghĩa với "sporadic" (rải rác, không thường xuyên).

**B. SAI** - "Erratic" (thất thường) là từ đồng nghĩa với "sporadic", không phải trái nghĩa.

**C. SAI** - "Occasional" (thỉnh thoảng) là từ đồng nghĩa với "sporadic".

**D. SAI** - "Fitful" (thất thường, ngắt quãng) là từ đồng nghĩa với "sporadic".

**Question 20. B**

The word they in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Từ they trong đoạn 3 chỉ \_\_\_\_\_.)

**A. tenants** (người thuê nhà)

**B. neighbourhood groups** (các nhóm khu vực)

**C. workshops and citizen-science drives** (các hội thảo và các hoạt động khoa học công dân)

**D. municipal officers** (các viên chức thành phố)

**Giải thích:**

Câu trong đoạn văn: "Schools adopt verge gardens; tenants co-manage rooftops; neighbourhood groups host workshops and citizen-science drives, and they coordinate seasonal care." Từ "they" cần xác định chủ ngữ gần nhất có thể thực hiện hành động "coordinate seasonal care" (phối hợp chăm sóc theo mùa).

**A. SAI** - "Tenants" được đề cập trước "neighbourhood groups", nhưng không phải chủ ngữ gần nhất với "they".

**B. ĐÚNG** - "Neighbourhood groups" (các nhóm khu vực) là chủ ngữ gần nhất trước "they" và hợp lý nhất để phối hợp chăm sóc theo mùa.

**C. SAI** - "Workshops and citizen-science drives" là hoạt động do neighbourhood groups tổ chức, không phải chủ thể hành động.

**D. SAI** - "Municipal officers" được đề cập ở câu sau, không phải trong câu có "they".

**Question 21. D**

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as a function of urban green spaces? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 như một chức năng của không gian xanh đô thị?)

**A. Filtering dirty air and moderating heat that accumulates between dense high-rises in summer months. (Lọc không khí bẩn và điều hòa nhiệt tích tụ giữa các tòa nhà cao tầng dày đặc trong những tháng hè.)**

**B. Offering connected habitat networks for birds, insects, and small mammals through corridors and gardens. (Cung cấp mạng lưới môi trường sống kết nối cho chim, côn trùng và động vật có vú nhỏ thông qua các hành lang và vườn.)**

**C.** Bolstering social cohesion and psychological well-being via restorative, low-intensity contact with nature. (Tăng cường sự gắn kết xã hội và hạnh phúc tâm lý thông qua tiếp xúc phục hồi, cường độ thấp với thiên nhiên.)

**D.** Deterring street crime by enabling continuous surveillance across park perimeters with smart cameras. (Ngăn chặn tội phạm đường phố bằng cách cho phép giám sát liên tục xung quanh chu vi công viên với camera thông minh.)

**Giải thích:**

Đoạn 1 đề cập: "Tree-lined corridors, pocket parks, and community gardens mitigate particulate pollution, temper heat trapped by masonry, and furnish continuous habitat for birds and pollinators. If such networks are stitched with care, residents report calmer moods, renewed sociability, and motivation for gentle exercise."

**A. ĐÚNG** - Được đề cập: "mitigate particulate pollution, temper heat trapped by masonry" (giảm ô nhiễm hạt bụi, làm dịu nhiệt bị giữ lại bởi gạch).

**B. ĐÚNG** - Được đề cập: "furnish continuous habitat for birds and pollinators" (cung cấp môi trường sống liên tục cho chim và thụ phấn).

**C. ĐÚNG** - Được đề cập: "residents report calmer moods, renewed sociability" (cư dân báo cáo tâm trạng bình tĩnh hơn, khả năng xã hội được làm mới).

**D. SAI** - KHÔNG được đề cập trong đoạn 1. Không có thông tin nào về camera giám sát hoặc ngăn chặn tội phạm.

**Question 22. C**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

"Left largely to their own rhythms, these revived patches often stabilise themselves more effectively than highly curated lawns." (Để phần lớn theo nhịp riêng của chúng, những mảng được phục hồi này thường tự ổn định hiệu quả hơn những bãi cỏ được chăm sóc kỹ lưỡng.)

**A.** With limited intervention, restored habitats typically achieve ecological balance more readily than intensively maintained turf areas. (Với sự can thiệp hạn chế, môi trường sống được phục hồi thường đạt được sự cân bằng sinh thái dễ dàng hơn các khu vực cỏ được duy trì chuyên sâu.)

**B.** Natural succession in rewilded areas generally produces more stable ecosystems than landscapes requiring constant horticultural care. (Sự kế thừa tự nhiên trong các khu vực tái hoang dã thường tạo ra hệ sinh thái ổn định hơn cảnh quan đòi hỏi chăm sóc làm vườn liên tục.)

**C.** When minimally managed, regenerated sites often self-regulate better than lawns kept perfectly tidy by frequent grooming. (Khi được quản lý tối thiểu, các địa điểm được tái tạo thường tự điều chỉnh tốt hơn những bãi cỏ được giữ gọn gàng hoàn hảo bằng cách chải chuốt thường xuyên.)

**D.** Allowing revived patches to develop autonomously often yields greater stability compared to lawns subjected to rigorous upkeep. (Cho phép các mảng được phục hồi phát triển tự chủ thường mang lại sự ổn định lớn hơn so với những bãi cỏ phải chịu sự duy trì nghiêm ngặt.)

**Giải thích:**

Câu gốc có các yếu tố chính: "Left largely to their own rhythms" (để phần lớn theo nhịp riêng), "revived patches" (mảng được phục hồi), "stabilise themselves more effectively" (tự ổn định hiệu quả hơn), "highly curated lawns" (bãi cỏ được chăm sóc kỹ).

**A. SAI** - "Limited intervention" (can thiệp hạn chế) và "restored habitats" (môi trường sống được phục hồi) đúng nghĩa nhưng "achieve ecological balance more readily" (đạt được cân bằng sinh thái dễ dàng hơn) không bằng "self-regulate" hoặc "stabilise themselves".

**B. SAI** - "Natural succession" (kế thừa tự nhiên) không được đề cập trong câu gốc; câu gốc nói về việc để chúng theo nhịp riêng, không phải về kế thừa tự nhiên.

**C. ĐÚNG** - "Minimally managed" (được quản lý tối thiểu) = "left largely to their own rhythms", "regenerated sites" (các địa điểm được tái tạo) = "revived patches", "self-regulate better" (tự điều chỉnh tốt hơn) = "stabilise themselves more effectively", "lawns kept perfectly tidy by frequent grooming" (bãi cỏ được giữ gọn gàng bằng cách chải chuốt thường xuyên) = "highly curated lawns".

**D. SAI** - "Develop autonomously" (phát triển tự chủ) gần nghĩa nhưng "yields greater stability" (mang lại sự ổn định lớn hơn) không bằng "self-regulate" hoặc "stabilise themselves".

**Question 23. C**

Which paragraph mentions community participation as crucial to rewilding success? (Đoạn nào đề cập đến sự tham gia cộng đồng là quan trọng đối với thành công tái hoang dã?)

**Giải thích:**

Đoạn 3 bắt đầu bằng: "Community involvement turns scattered plots into a civic commons. Schools adopt verge gardens; tenants co-manage rooftops; neighbourhood groups host workshops and citizen-science drives..." (Sự tham gia của cộng đồng biến những mảnh đất rải rác thành tài sản công. Các trường học nhận nuôi vườn ven đường; người thuê nhà đồng quản lý mái nhà; các nhóm khu vực tổ chức hội thảo...). Đoạn này tập trung vào vai trò của cộng đồng trong tái hoang dã.

**A. SAI** - Đoạn 4 nói về lợi ích và trở ngại, không tập trung vào sự tham gia cộng đồng.

**B. SAI** - Đoạn 1 giới thiệu khái niệm tái hoang dã và lợi ích tổng quát, không tập trung vào sự tham gia cộng đồng.

**C. ĐÚNG** - Đoạn 3 tập trung hoàn toàn vào sự tham gia và vai trò của cộng đồng trong tái hoang dã.

**D. SAI** - Đoạn 2 nói về cách tái hoang dã khác với cảnh quan được chăm sóc, không tập trung vào sự tham gia cộng đồng.

**Question 24. D**

Which paragraph mentions obstacles such as development pressure and aesthetic skepticism? (Đoạn nào đề cập đến các trở ngại như áp lực phát triển và hoài nghi thẩm mỹ?)

**Giải thích:**

Đoạn 4 nói: "Nonetheless, obstacles persist: development pressure, funding bottlenecks, and skepticism toward naturalistic aesthetics can stall pilots." (Tuy nhiên, các trở ngại vẫn tồn tại: áp lực phát triển, tắc nghẽn tài trợ và hoài nghi đối với thẩm mỹ tự nhiên có thể làm đình trệ các dự án thí điểm.)

**A. SAI** - Đoạn 2 nói về phương pháp tái hoang dã, không đề cập đến trở ngại.

**B. SAI** - Đoạn 3 nói về sự tham gia cộng đồng, đề cập một số mối lo ngại nhỏ nhưng không phải các trở ngại chính như áp lực phát triển.

**C. SAI** - Đoạn 1 giới thiệu lợi ích, không đề cập đến trở ngại.

**D. ĐÚNG** - Đoạn 4 rõ ràng liệt kê các trở ngại bao gồm "development pressure" (áp lực phát triển) và "skepticism toward naturalistic aesthetics" (hoài nghi đối với thẩm mỹ tự nhiên).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Across many metropolises, rewilding reframes urban green space as essential infrastructure rather than decorative garnish. Tree-lined corridors, pocket parks, and community gardens mitigate particulate pollution, temper heat trapped by masonry, and furnish continuous habitat for birds and pollinators. If such networks are stitched with care, residents report calmer moods, renewed sociability, and	Trên khắp nhiều đô thị, tái hoang dã định hình lại không gian xanh đô thị như cơ sở hạ tầng thiết yếu hơn là vật trang trí. Các hành lang có cây xanh, công viên nhỏ và vườn cộng đồng giảm thiểu ô nhiễm hạt bụi, làm dịu nhiệt bị giữ lại bởi gạch và cung cấp môi trường sống liên tục cho chim và thụ phấn. Nếu những mạng lưới như vậy được kết nối cẩn thận, cư dân báo cáo tâm trạng bình tĩnh hơn, khả năng xã hội được làm mới và động lực cho việc

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>motivation for gentle exercise. Although budgets are finite, small parcels, when linked, can deliver outsized ecological dividends, functioning as the city's lungs while also enlivening streets where nature has been long sidelined.</p>	<p>tập thể dục nhẹ nhàng. Mặc dù ngân sách có hạn, các mảnh nhỏ khi được liên kết có thể mang lại lợi ích sinh thái vượt trội, hoạt động như lá phổi của thành phố đồng thời làm sống động các con phố nơi thiên nhiên đã bị gạt sang một bên từ lâu.</p>
<p>Rewilding diverges from manicured landscaping by privileging native species and patient restraint. Meadow plantings, wetland rehabilitation, and microhabitats – log piles, stone clusters, shallow ponds – invite amphibians and beneficial insects to recolonise. Left largely to their own rhythms, these revived patches often stabilise themselves more effectively than highly curated lawns. Where nectar-rich flora prevail, bees and butterflies rebound; where soils are undisturbed, fungi and invertebrates re-weave nutrient cycles. If municipalities eschew constant trimming, vegetation structure diversifies, rain infiltrates more readily, and maintenance costs may fall without sacrificing civic pride.</p>	<p>Tái hoang dã khác biệt với cảnh quan được chăm sóc cẩn thận bằng cách ưu tiên các loài bản địa và sự kiềm chế kiên nhẫn. Trồng đồng cỏ, phục hồi đất ngập nước và các môi trường sống nhỏ - đống gỗ, cụm đá, ao nông - mời gọi động vật lưỡng cư và côn trùng có lợi tái định cư. Để phần lớn theo nhịp riêng của chúng, những mảng được phục hồi này thường tự ổn định hiệu quả hơn những bãi cỏ được chăm sóc kỹ lưỡng. Nơi thực vật giàu mật hoa thịnh hành, ong và bướm phục hồi; nơi đất không bị xáo trộn, nấm và động vật không xương sống dệt lại chu trình dinh dưỡng. Nếu chính quyền tránh cắt tỉa liên tục, cấu trúc thực vật đa dạng hóa, mưa thấm dễ dàng hơn và chi phí bảo trì có thể giảm mà không hy sinh niềm tự hào công dân.</p>
<p>Community involvement turns scattered plots into a civic commons. Schools adopt verge gardens; tenants co-manage rooftops; neighbourhood groups host workshops and citizen-science drives, and they coordinate seasonal care. Such engagement is not sporadic when municipal officers provide seed kits, signage, and clear guidance on coexistence with urban wildlife. While some residents fear "messiness," well-designed paths, sightlines, and interpretive boards reassure newcomers. If participation is embedded in local calendars, stewardship becomes habit, and shared ownership displaces indifference that once left planters barren by mid-summer.</p>	<p>Sự tham gia của cộng đồng biến những mảnh đất rải rác thành tài sản công. Các trường học nhận nuôi vườn ven đường; người thuê nhà đồng quản lý mái nhà; các nhóm khu vực tổ chức hội thảo và các hoạt động khoa học công dân, và họ phối hợp chăm sóc theo mùa. Sự tham gia như vậy không rải rác khi các viên chức thành phố cung cấp bộ hạt giống, biển báo và hướng dẫn rõ ràng về cách cùng tồn tại với động vật hoang dã đô thị. Trong khi một số cư dân sợ "sự lộn xộn", các con đường, tầm nhìn và bảng giải thích được thiết kế tốt làm yên tâm những người mới đến. Nếu sự tham gia được nhúng vào lịch địa phương, quản lý trở thành thói quen và quyền sở hữu chung thay thế sự thờ ơ từng để các chậu cây cằn cỗi vào giữa mùa hè.</p>
<p>The dividends are tangible. Cooler streets blunt heat-island spikes; restored wetlands buffer flash floods; leafy vistas reduce anxiety and entice foot traffic that sustains small businesses. Nonetheless, obstacles persist: development pressure, funding bottlenecks, and skepticism toward naturalistic aesthetics can stall pilots. Yet as eco-design tools mature – smart green roofs, nature-inclusive façades – cities can integrate habitat without halting growth. If</p>	<p>Lợi ích là hữu hình. Đường phố mát hơn làm giảm đỉnh đảo nhiệt; đất ngập nước được phục hồi đệm lũ quét; cảnh quan lá cây giảm lo lắng và thu hút lưu lượng người đi bộ duy trì doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, các trở ngại vẫn tồn tại: áp lực phát triển, tắc nghẽn tài trợ và hoài nghi đối với thẩm mỹ tự nhiên có thể làm đình trệ các dự án thí điểm. Tuy nhiên khi các công cụ thiết kế sinh thái trưởng thành - mái xanh thông minh, mặt tiền bao gồm thiên nhiên - các thành phố có thể tích hợp môi trường sống mà</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
planners articulate lifetime savings and resilience gains, investment follows, and rewilding shifts from experiment to norm, securing biodiversity benefits alongside humane, convivial spaces for future citizens.	không dừng tăng trưởng. Nếu các nhà quy hoạch diễn đạt tiết kiệm trọn đời và lợi ích khả năng phục hồi, đầu tư theo sau và tái hoang dã chuyển từ thí nghiệm sang định mức, đảm bảo lợi ích đa dạng sinh học cùng với không gian nhân đạo, vui vẻ cho công dân tương lai.

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 25 to 32.**

**Question 25. C**

- A. to design /tə dɪ'zain/ (to-infinitive): để thiết kế
- B. designing /dɪ'zainɪŋ/ (V-ing): đang thiết kế
- C. designed /dɪ'zaind/ (V-ed/past participle): được thiết kế
- D. design /dɪ'zain/ (động từ nguyên mẫu): thiết kế

**Giải thích:**

Câu văn là "a major commercial exhibition \_\_\_ to boost domestic consumption". Đây là cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ, cần dạng quá khứ phân từ để chỉ sự bị động.

- A. **SAI** - "To design" chỉ mục đích, nhưng trong ngữ cảnh này cần dạng bị động, không phải mục đích.
- B. **SAI** - "Designing" chỉ hành động đang diễn ra hoặc chủ động, không phù hợp vì triển lãm được thiết kế (bị động).
- C. **ĐÚNG** - "Designed" là quá khứ phân từ, rút gọn từ "which is designed to", phù hợp với ý nghĩa bị động: triển lãm được thiết kế để thúc đẩy tiêu dùng.
- D. **SAI** - "Design" là động từ nguyên mẫu, không đúng ngữ pháp trong cấu trúc này.

**Question 26. A**

- A. presenting /prɪ'zentɪŋ/ (V-ing): trình bày
- B. to present /tə prɪ'zent/ (to-infinitive): để trình bày
- C. present /'preznt/ (động từ nguyên mẫu hoặc tính từ): trình bày / hiện tại
- D. presented /prɪ'zentɪd/ (V-ed/past participle): đã trình bày

**Giải thích:**

Câu văn là "The fair will occupy several prominent venues across the capital, \_\_\_ visitors with an impressive...". Chỗ trống cần một dạng động từ để bổ sung cho động từ chính "will occupy" và chỉ kết quả song song.

- A. **ĐÚNG** - "Presenting" là V-ing, chỉ hành động đồng thời hoặc kết quả, phù hợp với nghĩa: triển lãm sẽ chiếm các địa điểm và (đồng thời) trình bày cho khách tham quan.
- B. **SAI** - "To present" chỉ mục đích, ít tự nhiên hơn trong ngữ cảnh này.
- C. **SAI** - "Present" là động từ nguyên mẫu hoặc tính từ, không phù hợp với cấu trúc câu.
- D. **SAI** - "Presented" chỉ bị động hoặc quá khứ, không phù hợp với thì tương lai và nghĩa chủ động.

**Question 27. B**

- A. spectrum /'spektrəm/ (danh từ): quang phổ, dải
- B. range /reɪndʒ/ (danh từ): phạm vi, loạt
- C. scale /skeɪl/ (danh từ): quy mô, thang đo
- D. scope /skəʊp/ (danh từ): phạm vi, tầm

**Giải thích:**

Câu văn là "an impressive \_\_\_ of merchandise categories". Cần một danh từ chỉ sự đa dạng của các loại hàng hóa.

- A. **SAI** - "Spectrum" thường dùng cho dải liên tục (như màu sắc, ý kiến), ít dùng cho "merchandise categories".
- B. **ĐÚNG** - "Range" là từ phổ biến nhất để chỉ một loạt các danh mục hàng hóa, phù hợp với ngữ cảnh "range of merchandise categories".
- C. **SAI** - "Scale" thường chỉ quy mô hoặc mức độ, không phải sự đa dạng các danh mục.
- D. **SAI** - "Scope" thường chỉ phạm vi hoặc tầm của dự án, không phải sự đa dạng các loại hàng hóa.

**Question 28. A**

- A. rolled out /rɒld aʊt/ (cụm động từ): triển khai, giới thiệu
- B. put forward /pʊt 'fɔ:wəd/ (cụm động từ): đề xuất, đưa ra
- C. brought up /brɔ:t ʌp/ (cụm động từ): nuôi dưỡng, đề cập
- D. set forth /set fɔ:θ/ (cụm động từ): trình bày, khởi hành

**Giải thích:**

Câu văn là "Organizers have \_\_\_ extensive promotional campaigns". Cần một cụm động từ chỉ việc triển khai các chiến dịch.

- A. **ĐÚNG** - "Rolled out" nghĩa là triển khai hoặc giới thiệu (sản phẩm, dịch vụ, chiến dịch), phù hợp với "promotional campaigns".
- B. **SAI** - "Put forward" nghĩa là đề xuất ý tưởng, không phải triển khai chiến dịch.
- C. **SAI** - "Brought up" nghĩa là nuôi dưỡng hoặc đề cập, không phù hợp với "campaigns".
- D. **SAI** - "Set forth" nghĩa là trình bày hoặc bắt đầu hành trình, không phù hợp với "campaigns".

**Question 29. B**

- A. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà
- B. whose /hu:z/ (đại từ quan hệ sở hữu): mà... của họ/nó
- C. where /weə(r)/ (trạng từ quan hệ): nơi mà
- D. when /wen/ (trạng từ quan hệ): khi mà

**Giải thích:**

Câu văn là "a vital platform for manufacturers and distributors \_\_\_ products meet international quality standards". Cần một đại từ quan hệ chỉ sở hữu.

- A. **SAI** - "Which" thay thế cho danh từ chỉ vật, nhưng ở đây cần chỉ sở hữu "products of manufacturers and distributors".
- B. **ĐÚNG** - "Whose" chỉ sở hữu, phù hợp: "manufacturers and distributors whose products" (các nhà sản xuất và phân phối mà sản phẩm của họ).
- C. **SAI** - "Where" chỉ nơi chốn, không phù hợp với "products".
- D. **SAI** - "When" chỉ thời gian, không phù hợp với "products".

**Question 30. C**

- A. feature /'fi:tʃə(r)/ (động từ nguyên mẫu): đặc trưng, có
- B. featuring /'fi:tʃəriŋ/ (V-ing): có đặc điểm
- C. featured /'fi:tʃəd/ (V-ed/past participle): được giới thiệu, được đặc trưng
- D. to feature /tə 'fi:tʃə(r)/ (to-infinitive): để giới thiệu

**Giải thích:**

Câu văn là "Special programmes \_\_\_ throughout the fair will include...". Cần một dạng rút gọn mệnh đề quan hệ để bổ sung cho "programmes".

- A. **SAI** - "Feature" là động từ nguyên mẫu, không đúng trong cấu trúc rút gọn.
- B. **SAI** - "Featuring" chỉ hành động chủ động đang diễn ra, nhưng ở đây "programmes" là chủ ngữ cần bị động: các chương trình được giới thiệu trong suốt triển lãm.
- C. **ĐÚNG** - "Featured" là quá khứ phân từ, rút gọn từ "which are featured", chỉ sự bị động: các chương trình được giới thiệu trong suốt triển lãm.
- D. **SAI** - "To feature" chỉ mục đích, không phù hợp với nghĩa mô tả của câu.

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
Mark your calendars for October 25th, as Hanoi prepares to launch the highly anticipated Autumn Fair 2025, a major commercial exhibition (25) designed to boost domestic consumption and showcase the finest Vietnamese products to both local and international audiences.	Đánh dấu lịch của bạn cho ngày 25 tháng 10, khi Hà Nội chuẩn bị khởi động Hội chợ Mùa Thu 2025 được mong đợi cao, một triển lãm thương mại lớn (25) được thiết kế để thúc đẩy tiêu dùng trong nước và giới thiệu các sản phẩm Việt Nam tốt nhất cho khán giả trong nước và quốc tế.
The fair will occupy several prominent venues across the capital, (26) presenting visitors with an impressive (27) range of merchandise categories including textiles, handicrafts, agricultural products, electronics, and food specialties. Over 500 enterprises have registered to participate, representing various sectors of Vietnam's dynamic economy.	Hội chợ sẽ chiếm một số địa điểm nổi bật trên khắp thủ đô, (26) trình bày cho khách tham quan một (27) loạt ấn tượng các danh mục hàng hóa bao gồm hàng dệt may, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, điện tử và đặc sản thực phẩm. Hơn 500 doanh nghiệp đã đăng ký tham gia, đại diện cho các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế năng động Việt Nam.
Organizers have (28) rolled out extensive promotional campaigns to maximize attendance and media coverage. The event serves as a vital platform for manufacturers and distributors (29) whose products meet international quality standards, facilitating both domestic sales and export opportunities.	Ban tổ chức đã (28) triển khai các chiến dịch quảng bá rộng rãi để tối đa hóa lượng người tham dự và đưa tin truyền thông. Sự kiện phục vụ như một nền tảng quan trọng cho các nhà sản xuất và phân phối (29) mà sản phẩm của họ đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho cả bán hàng trong nước và cơ hội xuất khẩu.
Special programmes (30) featured throughout the fair will include cooking demonstrations, fashion shows, and business matching sessions designed to foster commercial partnerships and enhance Vietnam's global integration efforts.	Các chương trình đặc biệt (30) được giới thiệu trong suốt hội chợ sẽ bao gồm trình diễn nấu ăn, trình diễn thời trang và các buổi kết nối kinh doanh được thiết kế để thúc đẩy quan hệ đối tác thương mại và tăng cường nỗ lực hội nhập toàn cầu của Việt Nam.

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

**Question 31. B**

The word precursor in paragraph 4 mostly means \_\_\_\_\_. (Từ precursor trong đoạn 4 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.)

precursor /pri'kɜ:sə(r)/ (danh từ): tiền thân, điều đi trước

**A.** broadly derivative /'brɔ:dli dɪ'rɪvətɪv/ (cụm tính từ): phái sinh rộng rãi

**B.** immediately preceding /ɪ'mi:diətli prɪ'si:dɪŋ/ (cụm tính từ): đi trước ngay lập tức

**C.** faintly analogous /'feɪntli ə'næləgəs/ (cụm tính từ): tương tự mờ nhạt

**D.** loosely subordinate /'lu:slɪ sə'bɔ:dɪnət/ (cụm tính từ): phụ thuộc lỏng lẻo

**Giải thích:**

Trong đoạn văn: "Framed as a precursor to border crossing, that authorisation lasts three years..."  
 Từ "precursor" chỉ điều gì đó xảy ra trước một sự kiện khác. Trong ngữ cảnh này, ETIAS là thủ tục phải hoàn thành trước khi qua biên giới.

**A. SAI** - "Broadly derivative" (phái sinh rộng rãi) không liên quan đến nghĩa của "precursor".

**B. ĐÚNG** - "Immediately preceding" (đi trước ngay lập tức) đúng nghĩa với "precursor": ETIAS là thủ tục diễn ra trước khi qua biên giới.

**C. SAI** - "Faintly analogous" (tương tự mờ nhạt) không đúng nghĩa; "precursor" chỉ điều đi trước, không phải điều tương tự.

**D. SAI** - "Loosely subordinate" (phụ thuộc lỏng lẻo) không liên quan đến nghĩa của "precursor".

**Question 32. C**

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

"This staggered start is designed to prevent bottlenecks while systems and staff acclimatise." (Khởi đầu từng giai đoạn này được thiết kế để ngăn chặn tắc nghẽn trong khi hệ thống và nhân viên thích nghi.)

**Giải thích:**

Câu này nói về "staggered start" (khởi đầu từng giai đoạn) được thiết kế để ngăn tắc nghẽn. Cần tìm vị trí trong đoạn văn nói về việc triển khai từng giai đoạn.

[I] - Đoạn 1: Giới thiệu tổng quan về EES

[II] - Đoạn 2: Nói về quy trình đăng ký và việc các quốc gia có thể triển khai theo trình tự riêng

[III] - Đoạn 3: Nói về các điểm kiểm tra và đặc biệt đề cập "A staggered start prioritises freight and coach traffic first, with passenger vehicles following later" (Khởi đầu từng giai đoạn ưu tiên hàng hóa và xe khách trước, xe cá nhân theo sau)

[IV] - Đoạn 4: Nói về thử nghiệm thực tế và ETIAS

**A. SAI** - Vị trí [I] ở đoạn giới thiệu, chưa đề cập đến "staggered start".

**B. SAI** - Vị trí [II] nói về quy trình đăng ký, chưa đề cập đến "staggered start" cụ thể.

**C. ĐÚNG** - Vị trí [III] ở ngay sau câu nói về "A staggered start prioritises freight and coach traffic first", câu cần chèn giải thích mục đích của "staggered start" này, rất hợp lý.

**D. SAI** - Vị trí [IV] ở đoạn cuối nói về ETIAS và yếu tố con người, không liên quan trực tiếp đến "staggered start".

**Question 33. A**

Which of the following best summarises paragraph 1? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 1?)

**A.** The EU replaces stamps with biometrics to automate checks while introducing phased deployment. (EU thay thế tem bằng sinh trắc học để tự động hóa kiểm tra trong khi giới thiệu triển khai theo giai đoạn.)

**B.** An experimental scheme replaces border guards entirely with kiosks across the EU. (Một kế hoạch thí nghiệm thay thế hoàn toàn nhân viên biên giới bằng ki-ốt trên khắp EU.)

**C.** The system centralises visas and abolishes the 90/180-day limitation for visitors. (Hệ thống tập trung thị thực và bãi bỏ giới hạn 90/180 ngày cho khách tham quan.)

**D.** Passport stamping remains but is supplemented with optional digital tokens for pilots. (Đóng dấu hộ chiếu vẫn còn nhưng được bổ sung bằng mã thông báo kỹ thuật số tùy chọn cho thí điểm.)

**Giải thích:**

Đoạn 1 nói về việc EES thay thế đóng dấu hộ chiếu bằng hồ sơ sinh trắc học, hiện đại hóa quản lý biên giới, và triển khai dần dần ("While the rollout is gradual...").

**A. ĐÚNG** - Tóm tắt chính xác: EU thay thế tem bằng sinh trắc học, tự động hóa kiểm tra, và triển khai theo giai đoạn.

**B. SAI** - Đoạn văn nói "retaining human oversight when needed" (giữ lại giám sát của con người khi cần), không phải thay thế hoàn toàn.

**C. SAI** - Đoạn văn không nói về việc bãi bỏ giới hạn 90/180 ngày mà nói về việc phát hiện người ở quá hạn "spot overstayers against the 90/180-day rule".

**D. SAI** - Đoạn văn nói EES "replacing passport stamps" (thay thế đóng dấu hộ chiếu), không phải bổ sung.

**Question 34. B**

What must first-time entrants provide at EES? (Người nhập cảnh lần đầu phải cung cấp gì tại EES?)

- A. Passport scan only (Chỉ quét hộ chiếu)
- B. Passport, fingerprints, face (Hộ chiếu, dấu vân tay, khuôn mặt)
- C. Face scan at exit (Quét khuôn mặt lúc ra)
- D. Visa and boarding pass (Thị thực và thẻ lên máy bay)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nói: "At an initial registration, non-EU travellers scan their passport, enrol fingerprints and submit a facial image" (Tại đăng ký ban đầu, khách du lịch ngoài EU quét hộ chiếu, đăng ký dấu vân tay và gửi hình ảnh khuôn mặt).

- A. **SAI** - Không chỉ quét hộ chiếu mà còn cần vân tay và khuôn mặt.
- B. **ĐÚNG** - Cần cả ba: hộ chiếu, dấu vân tay, và khuôn mặt.
- C. **SAI** - Quét khuôn mặt lúc ra là cho xác minh, không phải yêu cầu duy nhất lúc đăng ký.
- D. **SAI** - Không đề cập đến thị thực và thẻ lên máy bay là yêu cầu của EES.

**Question 35. B**

According to paragraph 3, EES registration at Dover and Folkestone initially applies to \_\_\_\_\_. (Theo đoạn 3, đăng ký EES tại Dover và Folkestone ban đầu áp dụng cho \_\_\_\_\_.)

- A. frequent motorists using dedicated automatic gates exclusively this winter season (người lái xe thường xuyên sử dụng cổng tự động dành riêng chỉ trong mùa đông này)
- B. freight and coach traffic from October before private cars follow (hàng hóa và xe khách từ tháng 10 trước khi xe cá nhân theo sau)
- C. all private cars provided drivers pre-enrol via a mobile application (tất cả xe cá nhân với điều kiện lái xe đăng ký trước qua ứng dụng di động)
- D. Eurostar foot passengers only until airport kiosks become available (chỉ hành khách đi bộ Eurostar cho đến khi ki-ốt sân bay khả dụng)

**Giải thích:**

Đoạn 3 nói: "A staggered start prioritises freight and coach traffic first, with passenger vehicles following later" (Khởi đầu từng giai đoạn ưu tiên hàng hóa và xe khách trước, xe cá nhân theo sau).

- A. **SAI** - Không đề cập đến người lái xe thường xuyên hoặc cổng tự động dành riêng.
- B. **ĐÚNG** - Rõ ràng nói hàng hóa và xe khách được ưu tiên trước, xe cá nhân sau.
- C. **SAI** - Không đề cập đến điều kiện đăng ký trước qua ứng dụng.
- D. **SAI** - Không nói chỉ áp dụng cho hành khách đi bộ Eurostar.

**Question 36. B**

What happens for children under twelve during EES registration? (Điều gì xảy ra cho trẻ em dưới mười hai tuổi trong đăng ký EES?)

- A. They skip all capture steps and are waved through without verification. (Chúng bỏ qua tất cả các bước thu thập và được vẫy tay qua không cần xác minh.)
- B. They are registered but only have a photograph taken, not fingerprints. (Chúng được đăng ký nhưng chỉ được chụp ảnh, không lấy dấu vân tay.)
- C. They must provide both iris scans and fingerprints under parental consent. (Chúng phải cung cấp cả quét mống mắt và dấu vân tay dưới sự đồng ý của cha mẹ.)
- D. They enrol fingerprints but may refuse facial images if accompanied. (Chúng đăng ký dấu vân tay nhưng có thể từ chối hình ảnh khuôn mặt nếu có người đi cùng.)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nói: "Children under 12 are registered but only photographed; no fees apply for EES." (Trẻ em dưới 12 tuổi được đăng ký nhưng chỉ được chụp ảnh; không có phí áp dụng cho EES.)

- A. **SAI** - Trẻ em vẫn được đăng ký và chụp ảnh, không bỏ qua tất cả các bước.

- B. ĐÚNG** - Rõ ràng nói trẻ em được đăng ký nhưng chỉ được chụp ảnh, không lấy dấu vân tay.
- C. SAI** - Không đề cập đến quét móng mắt.
- D. SAI** - Trẻ em không đăng ký dấu vân tay, chỉ được chụp ảnh.

**Question 37. A**

The phrase queue-busting contingency in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Cụm từ queue-busting contingency trong đoạn 3 chỉ \_\_\_\_\_.)

- A.** suspended checks (kiểm tra đình chỉ)
- B.** extra kiosks (ki-ốt bổ sung)
- C.** mobile teams (đội di động)
- D.** priority lanes (làn ưu tiên)

**Giải thích:**

Câu trong đoạn văn: "Where congestion spikes, officials retain a queue-busting contingency, temporarily easing non-essential steps so flows can recover before full checks resume." (Nơi tắc nghẽn tăng đột biến, các quan chức giữ lại một biện pháp khẩn cấp phá vỡ hàng đợi, tạm thời nói lỏng các bước không thiết yếu để luồng có thể phục hồi trước khi kiểm tra đầy đủ tiếp tục.)

- A. ĐÚNG** - "Temporarily easing non-essential steps" (tạm thời nói lỏng các bước không thiết yếu) có nghĩa là đình chỉ hoặc bỏ qua một số kiểm tra tạm thời.
- B. SAI** - Không đề cập đến việc thêm ki-ốt.
- C. SAI** - Không đề cập đến đội di động.
- D. SAI** - Không đề cập đến làn ưu tiên.

**Question 38. A**

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

- A.** Repeat travellers should clear borders faster because the system reuses previously captured biometric templates. (Khách du lịch lặp lại nên qua biên giới nhanh hơn vì hệ thống tái sử dụng các mẫu sinh trắc học đã thu thập trước đó.)
- B.** ETIAS replaces EES entirely, meaning biometric capture at borders will no longer be necessary. (ETIAS thay thế hoàn toàn EES, có nghĩa là thu thập sinh trắc học tại biên giới sẽ không còn cần thiết nữa.)
- C.** UK departure points will permanently exempt private vehicles from any EES processing obligations. (Các điểm khởi hành của Anh sẽ miễn vĩnh viễn xe cá nhân khỏi bất kỳ nghĩa vụ xử lý EES nào.)
- D.** Children's data are excluded from EES, implying families must re-queue at every crossing indefinitely. (Dữ liệu của trẻ em được loại trừ khỏi EES, ngụ ý rằng các gia đình phải xếp hàng lại ở mỗi lần qua biên giới vô thời hạn.)

**Giải thích:**

Đoạn 1 nói: "Subsequent journeys typically require facial verification only, since the system already holds the prints template." (Các hành trình tiếp theo thường chỉ yêu cầu xác minh khuôn mặt, vì hệ thống đã giữ mẫu dấu vân tay.)

- A. ĐÚNG** - Có thể suy ra rằng khách du lịch lặp lại sẽ qua biên giới nhanh hơn vì chỉ cần xác minh khuôn mặt, không cần đăng ký lại vân tay.
- B. SAI** - Đoạn văn nói ETIAS và EES hoạt động song song ("In tandem"), không phải ETIAS thay thế EES.
- C. SAI** - Đoạn văn nói khởi đầu từng giai đoạn ưu tiên hàng hóa trước, không nói miễn vĩnh viễn xe cá nhân.
- D. SAI** - Trẻ em vẫn được đăng ký trong EES, chỉ không lấy dấu vân tay.

**Question 39. B**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

"Although the process is standardised, Member States can sequence adoption at their border points, provided they keep to the overall EES timeline." (Mặc dù quy trình được tiêu chuẩn hóa, các quốc gia thành viên có thể sắp xếp trình tự áp dụng tại các điểm biên giới của họ, với điều kiện họ giữ theo thời gian tổng thể của EES.)

**A.** Because the procedure is standardized, all border points must adopt EES simultaneously across every Member State to ensure uniform implementation. (Bởi vì thủ tục được tiêu chuẩn hóa, tất cả các điểm biên giới phải áp dụng EES đồng thời trên mọi quốc gia thành viên để đảm bảo triển khai đồng nhất.)

**B.** Even with uniform procedure, countries may roll out the system at different border posts in stages, meeting the shared EES deadline. (Ngay cả với thủ tục đồng nhất, các quốc gia có thể triển khai hệ thống tại các trạm biên giới khác nhau theo giai đoạn, đáp ứng thời hạn EES chung.)

**C.** Member States may design distinct processes and ignore the EES timeline if local conditions require flexibility for operational readiness. (Các quốc gia thành viên có thể thiết kế quy trình riêng biệt và bỏ qua thời gian EES nếu điều kiện địa phương yêu cầu sự linh hoạt cho sẵn sàng hoạt động.)

**D.** The EES timeline applies only to airports; land and sea borders can adopt whenever they choose without coordination requirements. (Thời gian EES chỉ áp dụng cho sân bay; biên giới đất liền và biển có thể áp dụng bất cứ khi nào họ chọn mà không có yêu cầu phối hợp.)

**Giải thích:**

Câu gốc có các yếu tố chính: "Although the process is standardised" (mặc dù quy trình được tiêu chuẩn hóa), "Member States can sequence adoption at their border points" (các quốc gia thành viên có thể sắp xếp trình tự áp dụng tại các điểm biên giới), "provided they keep to the overall EES timeline" (với điều kiện họ giữ theo thời gian tổng thể của EES).

**A. SAI** - Câu này nói tất cả điểm biên giới phải áp dụng đồng thời, trái ngược với ý câu gốc cho phép "sequence adoption" (sắp xếp trình tự).

**B. ĐÚNG** - "Even with uniform procedure" (ngay cả với thủ tục đồng nhất) = "Although the process is standardised", "countries may roll out the system at different border posts in stages" (các quốc gia có thể triển khai hệ thống tại các trạm biên giới khác nhau theo giai đoạn) = "can sequence adoption at their border points", "meeting the shared EES deadline" (đáp ứng thời hạn EES chung) = "provided they keep to the overall EES timeline".

**C. SAI** - Câu này nói các quốc gia có thể bỏ qua thời gian EES, trái ngược với "provided they keep to the overall EES timeline".

**D. SAI** - Câu này nói thời gian EES chỉ áp dụng cho sân bay, không đúng với ý câu gốc áp dụng cho tất cả điểm biên giới.

**Question 40. A**

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

**A.** EES digitises border control now, ETIAS adds pre-travel clearance later; gradual rollout aims to modernise checks while managing queues. (EES số hóa kiểm soát biên giới bây giờ, ETIAS thêm giải phóng mặt bằng trước khi đi sau; triển khai dần dần nhằm hiện đại hóa kiểm tra trong khi quản lý hàng đợi.)

**B.** The EU intends to abolish all physical border infrastructure and move to remote verification only. (EU có ý định bãi bỏ tất cả cơ sở hạ tầng biên giới vật lý và chuyển sang xác minh từ xa chỉ.)

**C.** Biometrics are optional in Europe, but travellers may choose kiosks for faster throughput if available. (Sinh trắc học là tùy chọn ở Châu Âu, nhưng khách du lịch có thể chọn ki-ốt để thông lượng nhanh hơn nếu có.)

**D.** The systems focus solely on British travellers, leaving other non-EU visitors unaffected. (Các hệ thống chỉ tập trung vào khách du lịch Anh, để các du khách ngoài EU khác không bị ảnh hưởng.)

**Giải thích:**

Đoạn văn nói về EES thay thế đóng dấu hộ chiếu bằng sinh trắc học, triển khai dần dần, và ETIAS sẽ yêu cầu xác nhận trước khi đi trong tương lai.

**A. ĐÚNG** - Tóm tắt chính xác: EES số hóa biên giới, ETIAS thêm yêu cầu trước khi đi, triển khai dần để hiện đại hóa và quản lý hàng đợi.

**B. SAI** - Đoạn văn nói "retaining human oversight when needed" (giữ lại giám sát của con người khi cần), không phải bãi bỏ cơ sở hạ tầng vật lý.

**C. SAI** - Sinh trắc học là bắt buộc, không phải tùy chọn.

**D. SAI** - Hệ thống áp dụng cho tất cả khách du lịch ngoài EU, không chỉ khách Anh.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>From October 2025, the EU's Entry/Exit System (EES) begins replacing passport stamps with biometric records that tie a travel document to a person's identity. By digitising entries and exits, authorities seek to modernise external-border management, curb identity fraud, and spot overstayers against the 90/180-day rule. While the rollout is gradual, the system's core logic is simple: automate checks at scale while retaining human oversight when needed. For first-time users, registration takes longer; repeat crossings are designed to be brisker as data are reused.</p>	<p>Từ tháng 10 năm 2025, Hệ thống Nhập/Xuất cảnh (EES) của EU bắt đầu thay thế đóng dấu hộ chiếu bằng hồ sơ sinh trắc học gắn liền tài liệu du lịch với danh tính của một người. Bằng cách số hóa nhập cảnh và xuất cảnh, chính quyền tìm cách hiện đại hóa quản lý biên giới bên ngoài, hạn chế gian lận danh tính và phát hiện người ở quá hạn so với quy tắc 90/180 ngày. Trong khi việc triển khai là dần dần, logic cốt lõi của hệ thống đơn giản: tự động hóa kiểm tra ở quy mô lớn trong khi giữ lại giám sát của con người khi cần thiết. Đối với người dùng lần đầu, đăng ký mất nhiều thời gian hơn; các lần qua biên giới lặp lại được thiết kế nhanh hơn khi dữ liệu được sử dụng lại.</p>
<p>At an initial registration, non-EU travellers scan their passport, enrol fingerprints and submit a facial image; on departure, details are verified against the EES database to confirm lawful stay. Subsequent journeys typically require facial verification only, since the system already holds the prints template. Children under 12 are registered but only photographed; no fees apply for EES. Although the process is standardised, Member States can sequence adoption at their border points, provided they keep to the overall EES timeline.</p>	<p>Tại đăng ký ban đầu, khách du lịch ngoài EU quét hộ chiếu, đăng ký dấu vân tay và gửi hình ảnh khuôn mặt; khi khởi hành, chi tiết được xác minh so với cơ sở dữ liệu EES để xác nhận lưu trú hợp pháp. Các hành trình tiếp theo thường chỉ yêu cầu xác minh khuôn mặt, vì hệ thống đã giữ mẫu dấu vân tay. Trẻ em dưới 12 tuổi được đăng ký nhưng chỉ được chụp ảnh; không có phí áp dụng cho EES. Mặc dù quy trình được tiêu chuẩn hóa, các quốc gia thành viên có thể sắp xếp trình tự áp dụng tại các điểm biên giới của họ, với điều kiện họ giữ theo thời gian tổng thể của EES.</p>
<p>Checks occur at international airports, seaports, rail terminals and road crossings across the Schengen area. Particularities apply on the UK side of the Channel: at Dover, Folkestone (Eurotunnel) and London St Pancras (Eurostar), French officers conduct EES registration on departure from Britain. [III] This staggered start is designed to prevent bottlenecks while systems and staff acclimatise. A staggered start</p>	<p>Kiểm tra xảy ra tại các sân bay quốc tế, cảng biển, nhà ga đường sắt và các điểm băng qua đường bộ trên khắp khu vực Schengen. Đặc thù áp dụng ở phía Anh của Eo biển: tại Dover, Folkestone (Eurotunnel) và London St Pancras (Eurostar), các sĩ quan Pháp tiến hành đăng ký EES khi khởi hành từ Anh. [III] Khởi đầu từng giai đoạn này được thiết kế để ngăn chặn tắc nghẽn trong khi hệ thống và nhân viên thích nghi. Một khởi đầu từng giai đoạn</p>

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
<p>prioritises freight and coach traffic first, with passenger vehicles following later; operators emphasise kiosk assistance and routing redesigns. Where congestion spikes, officials retain a queue-busting contingency, temporarily easing non-essential steps so flows can recover before full checks resume.</p>	<p>ưu tiên hàng hóa và xe khách trước, với xe cá nhân theo sau; các nhà khai thác nhấn mạnh hỗ trợ ki-ốt và thiết kế lại lộ trình. Nơi tắc nghẽn tăng đột biến, các quan chức giữ lại một biện pháp khẩn cấp phá vỡ hàng đợi, tạm thời nói lỏng các bước không thiết yếu để luồng có thể phục hồi trước khi kiểm tra đầy đủ tiếp tục.</p>
<p>The real stress-test will coincide with peak holiday periods in 2026 as the system reaches full enforcement. If implemented as scheduled, ETIAS will oblige visa-exempt travellers to secure pre-travel authorisation for a €20 fee. Framed as a precursor to border crossing, that authorisation lasts three years or until passport expiry. In tandem, EES should cut stamp fraud and make overstay detection routine; yet the human factor – wayfinding, accessibility, staff proficiency – will still decide whether travellers experience the border as friction-light or needlessly labyrinthine.</p>	<p>Thử nghiệm căng thẳng thực sự sẽ trùng với các kỳ nghỉ cao điểm vào năm 2026 khi hệ thống đạt đến việc thực thi đầy đủ. Nếu được triển khai như đã lên lịch, ETIAS sẽ bắt buộc khách du lịch được miễn thị thực phải bảo đảm xác nhận trước khi đi với phí 20€. Được định khung như một tiền thân của việc qua biên giới, xác nhận đó kéo dài ba năm hoặc cho đến khi hộ chiếu hết hạn. Song song, EES nên cắt giảm gian lận đóng dấu và làm cho phát hiện ở quá hạn trở nên thường quy; tuy nhiên yếu tố con người – tìm đường, khả năng tiếp cận, trình độ nhân viên – vẫn sẽ quyết định liệu khách du lịch trải nghiệm biên giới như ma sát nhẹ hay không cần thiết phức tạp như mê cung.</p>